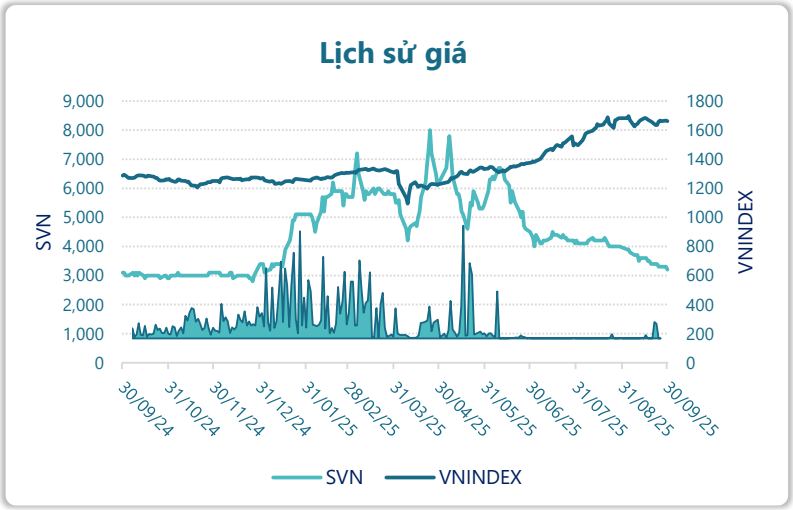
FireAnt

# CTCP Tập đoàn Vexilla Việt Nam (HNX: SVN)




| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **3,200** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 2,800 |
| SL cổ phiếu LH | 21,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 231,975 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 67 |
| P/E | 44.2 |
| EPS | 72 |

**DT thuần**

*Q3/25*

**3.39**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼6.55| -65.9%

YoY: ▼9.81| -74.3%

**LN sau thuế**

*Q3/25*

**0.07**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼0.28| -80.9%

YoY: ▲ 0.01| 11.5%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q3/25

**3.5%**

+/- YoY: ▲ 2.9%

**DT thuần**

*9T 2025*

**29.4**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼25.6| -46.5%

**LN sau thuế**

*9T 2025*

**1.31**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 1.07| 446%

**ROE**

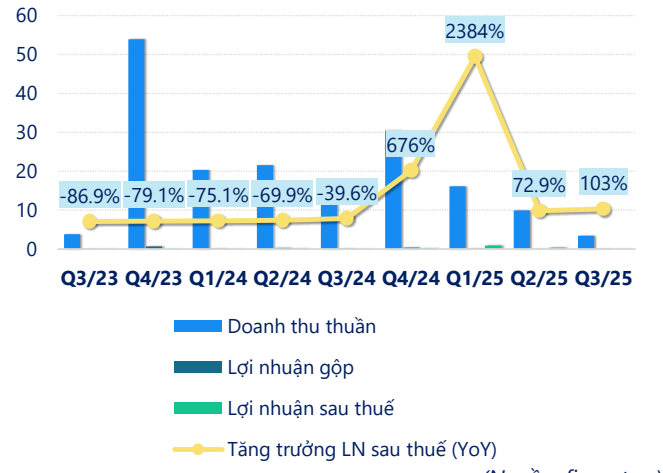
Q3/25

**0.7%**

+/- YoY: ▲ 0.6%

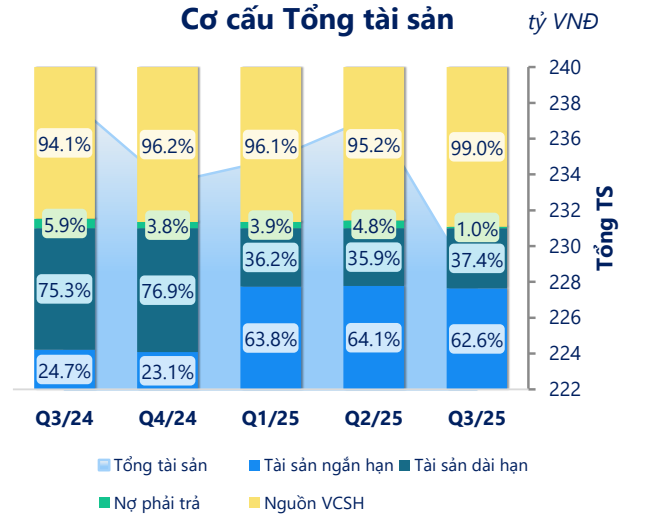
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



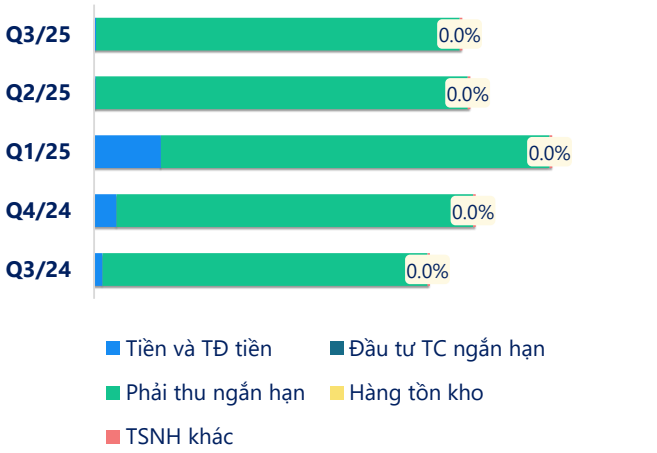

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



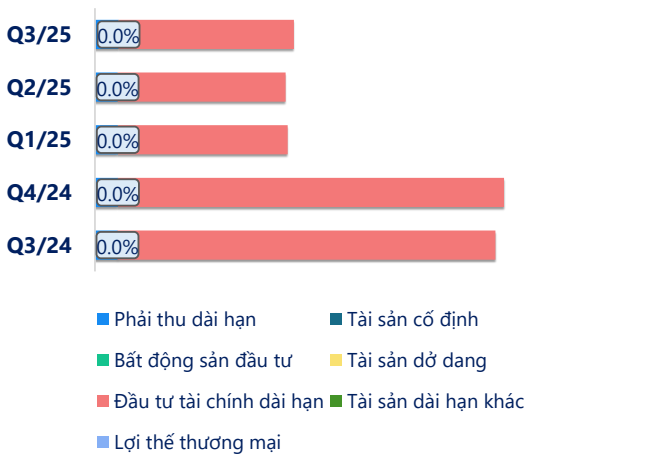

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



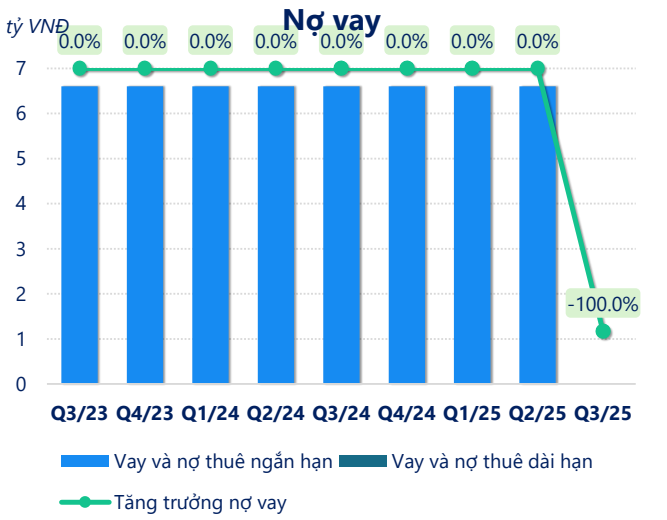

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



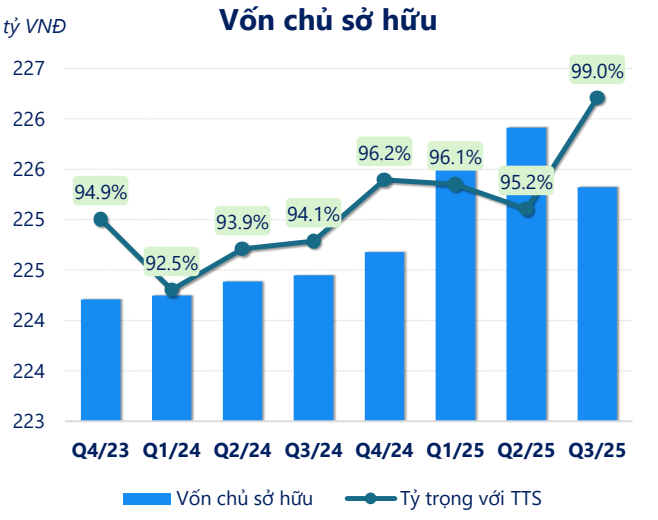

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



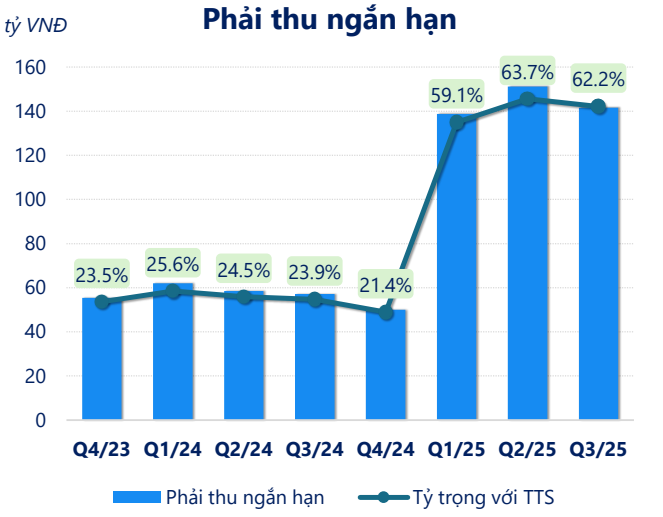

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



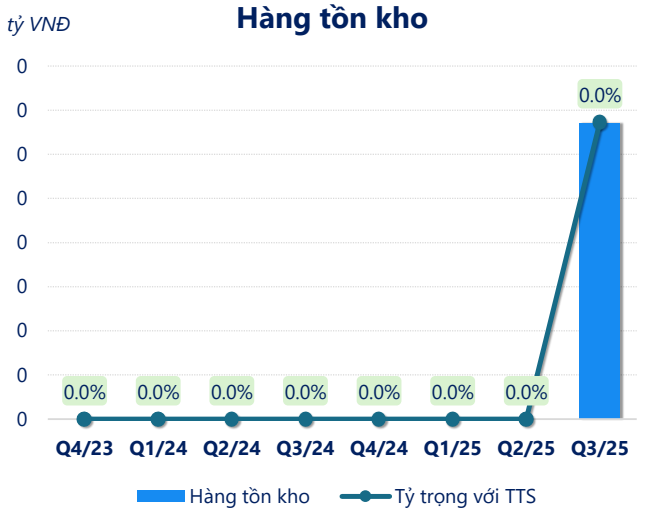

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



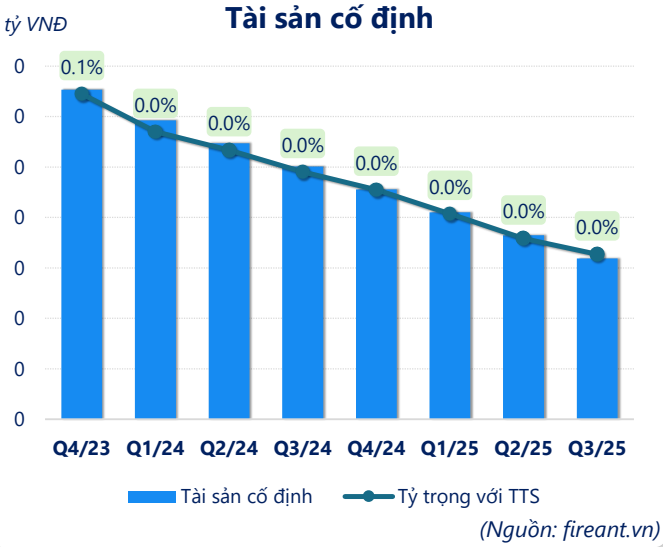

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



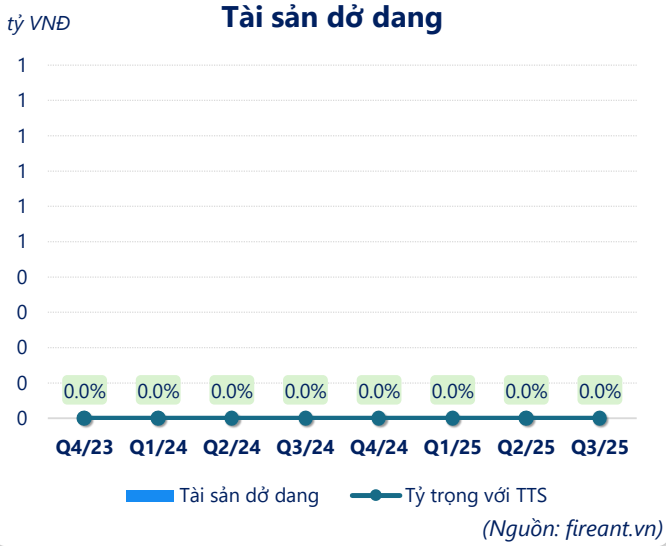

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



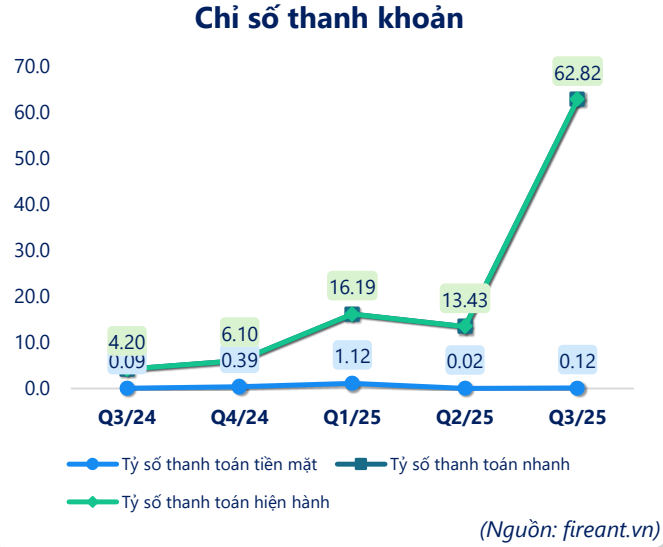

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



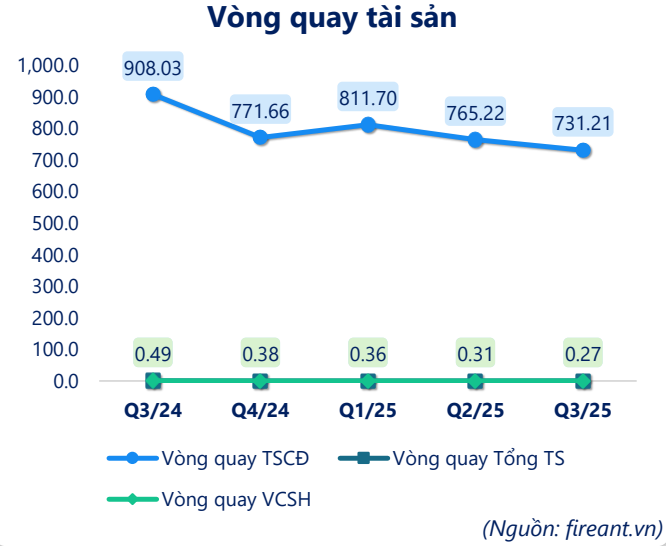

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **238** | **234** | **235** | **237** | **228** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **58.9** | **53.9** | **150** | **152** | **142** |
| Tiền và tương đương tiền | 1.32 | 3.47 | 10.3 | 0.27 | 0.27 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 57.1 | 50.0 | 139 | 151 | 142 |
| Hàng tồn kho | 0 | 0 | 0 | 0 | 0.00 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.46 | 0.46 | 0.66 | 0.72 | 0.70 |
| **Tài sản dài hạn** | **180** | **180** | **85.1** | **85.1** | **85.1** |
| Phải thu dài hạn | 10.0 | 10.1 | 10.1 | 10.1 | 10.1 |
| Tài sản cố định | 0.10 | 0.09 | 0.08 | 0.07 | 0.06 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 169 | 169 | 75.0 | 75.0 | 75.0 |
| Tài sản dài hạn khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **14.0** | **8.83** | **9.25** | **11.3** | **2.27** |
| **Nợ ngắn hạn** | **14.0** | **8.83** | **9.25** | **11.3** | **2.27** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 6.60 | 6.60 | 6.60 | 6.60 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 3.00 | 1.99 | 2.01 | 4.22 | 0.42 |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **224** | **225** | **226** | **226** | **225** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **224** | **225** | **226** | **226** | **225** |
| Vốn điều lệ | 210 | 210 | 210 | 210 | 210 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*